

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24-8-2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hòa Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thế Phương

2. Bà Nguyễn Thị Kiều Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 216/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Số 309, Trần Phú, khóm Long C, phường Long C, thị xã Tân C, tỉnh An Giang (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Cao Hữu D, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Tổ 06, khóm Long QB, phường Long P, thị xã Tân C, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D sau thời gian tìm hiểu và quyết định sống chung, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND phường Long P, thị xã Tân C, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54 ngày 28/05/2012. Cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D sa vào tệ nạn xã hội, không chăm lo cho vợ con, cuộc sống kinh tế gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn, gia đình đã khuyên nhủ nhiều lần, nhưng không được. Hiện tại, đã không sống chung

08 năm nay, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên chị T yêu cầu ly hôn với anh D.

- Về nuôi con chung: Chị T và anh D có 01 đứa con chung tên Cao Nguyễn Mỹ N, sinh ngày 26/09/2011 đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung : Không có

Bị đơn: Anh Cao Hữu D có hộ khẩu thường trú tại: Tổ 06, khóm Long Quới B, phường Long P, thị xã Tân C, tỉnh An Giang. Anh D không có mặt tại nơi cư trú. Do đó, Tòa án không ghi được lời khai của anh D, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng bằng cách thông qua người thân cùng nơi cư trú của anh D theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham giam tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn anh D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Cao Hữu D.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54 ngày 28/05/2012 do UBND phường Long P, thị xã Tân C cấp cho Nguyễn Thị Hồng T và anh Cao Hữu D không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Cao Nguyễn Mỹ N, sinh ngày 26/09/2011 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T tạo mọi điều kiện thuận lợi cho anh D thăm non, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở anh D thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T khai trong quá trình sống chung với anh D không tạo lập được tài sản chung và không nợ ai, tuy nhiên do anh D vắng mặt không có lời khai nên chưa xác định được, đề nghị không đề cập

giải quyết về tài sản chung và nợ chung, sau này có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Cao Hữu D có địa chỉ cư trú tại: Tổ 06, khóm Long Quới B, phường Long P, thị xã Tân C, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Cao Hữu D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D sau thời gian tìm hiểu và quyết định sống chung, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND phường Long P, thị xã Tân C, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54 ngày 28/05/2012 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung hòa thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D sa vào tệ nạn xã hội, không chăm lo cho vợ con, cuộc sống kinh tế gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn, gia đình đã khuyên nhủ nhiều lần, nhưng không được. Hiện tại, đã không sống chung 08 năm nay, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên chị T yêu cầu ly hôn với anh D.

Anh D vắng mặt tại nơi cư trú, do đó Tòa án không ghi được lời khai của anh D, qua xác minh người thân của anh D thì được biết, anh D có sa vào tệ nạn xã hội, cuộc sống chung giữa chị T và anh D không hạnh phúc, tại phiên tòa mặc dù Hội đồng xét xử động viên chị T đoàn tụ, nhưng chị T vẫn cương quyết ly hôn, điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần cho ly hôn giữa chị T với anh D là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54 ngày 28/05/2012 do UBND phường Long P, thị xã Tân C cấp cho Nguyễn Thị Hồng T và anh Cao Hữu D không còn giá trị pháp lý.

[2.2] Về con nuôi chung: Chị T và anh D 01 đứa con chung tên Cao Nguyễn Mỹ N, sinh ngày 26/09/2011 đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy, cháu Ngân sống với chị T ổn định, cháu Ngân có nguyện vọng sống với mẹ, do đó căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Ngân cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T tạo mọi điều kiện thuận lợi cho anh D đến thăm non, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở anh D thực hiện quyền này.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T khai trong quá trình sống chung với anh D không tạo lập được tài sản chung và không nợ ai, tuy nhiên do anh D vắng mặt không có lời khai nên chưa xác định được chị T và anh D có tài sản chung hay có nợ ai không, do đó không đề cập giải quyết về tài sản chung và nợ chung, sau này có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006292 ngày 16 tháng 05 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Cao Hữu D.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54 ngày 28/05/2012 do UBND phường Long P, thị xã Tân C cấp cho Nguyễn Thị Hồng T và anh Cao Hữu D không còn giá trị pháp lý.

- *Về nuôi con chung:* Giao cháu Cao Nguyễn Mỹ N, sinh ngày 26/09/2011 cho chị Nguyễn Thị Hồng T tiếp tục nuôi dưỡng, anh Cao Hữu D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị Hồng T tạo mọi điều kiện thuận lợi cho anh Cao Hữu D đến thăm non, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở anh D thực hiện quyền này.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không đề cập giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006292 ngày 16 tháng 05 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- *Về quyền kháng cáo*: Chị Nguyễn Thị Hồng T có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Riêng anh Cao Hữu D vắng mặt tại phiên tòa cũng có quyền kháng cáo trong thời hạn trên, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- UBND phường Long Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, V.phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hòa Bình

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- UBND xã Vĩnh Xương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, V.phòng.

Phạm Hữu Dầm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hòa Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cư

2. Bà Nguyễn Thị Kim Khuyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Minh Sang là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án số 320/TB-TA ngày 27/5/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Bích Thủy, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Số 303, Tổ 10, ấp Phú An B, xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Vàng, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Số 312, Tổ 06, ấp Tân Hậu A₂, xã Tân An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Phan Thị Bích Thủy trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Bích Thủy với anh Nguyễn Văn Vàng sống chung với nhau vào năm 2009, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu sau đó được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng giữa năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng về kinh tế, anh Vàng không chăm lo cho vợ con, mỗi lần anh Vàng nhậu về thường hay kiếm chuyện rồi xảy ra cãi vã, dùng những lời lẽ xúc phạm chị Thủy, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc và vợ chồng chị đã không còn sống chung từ đầu năm 2019 đến nay. Chị Thủy nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Vàng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau chị Thủy với anh Vàng có 01 đứa con chung tên: Nguyễn Duy Khánh, sinh ngày 20/4/2010, hiện nay đang sống chung với chị Thủy. Chị Thủy yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh Vàng cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Theo biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn Vàng trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Vàng thống nhất với lời trình bày của chị Thủy về điều kiện, thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng không còn chung sống với nhau và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Anh Vàng nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đồng ý ly hôn với chị Phan Thị Bích Thủy.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, anh Vàng và chị Thủy có 01 con chung tên: Nguyễn Duy Khánh, sinh ngày 20/4/2010, hiện nay đang sống chung với chị Thủy. Anh Vàng đồng ý giao con chung cho chị Thủy được tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không.

- Về nợ chung: Không có.

Tòa án không tiến hành hòa giải về tình cảm do chị Phan Thị Bích Thủy và anh Nguyễn Văn Vàng không đăng ký kết hôn, chỉ tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử.

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 191, 195, 196 và 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định tại các Điều 237, 239, 240, 241, 242, 243, 246, 247, 249, 250, 252, 253, 255, 256, 257, 259, 260 và 263 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của đương sự:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị Phan Thị Bích Thủy thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự, quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn như: Cung cấp chứng cứ, tham gia buổi hòa giải theo quy định của pháp luật, có mặt tại phiên tòa và chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Văn Vàng thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự, quyền và nghĩa vụ của bị đơn như: Cung cấp chứng cứ, tham gia buổi hòa giải theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay anh Vàng có đơn yêu cầu xin được vắng mặt, do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Vàng là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận chị Phan Thị Bích Thủy và anh Nguyễn Văn Vàng là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Thủy được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Duy Khánh, sinh ngày 20/4/2010, anh Vàng không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. .

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thủy và anh Vàng xác định không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Phan Thị Bích Thủy phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. HĐXX nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Phan Thị Bích Thủy khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn Vàng. Anh Vàng cư trú tại: Tổ 06, ấp Tân Hậu A₂ thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Bích Thủy và anh Nguyễn Văn Vàng sau thời gian tìm hiểu và quyết định sống chung với nhau như vợ chồng vào năm

2009, được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng giữa năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng về kinh tế, anh Vàng không chăm lo cho vợ con, mỗi lần anh Vàng nhậu về thường hay kiểng chuyện rồi xảy ra cãi vã, dùng những lời lẽ xúc phạm chị Thủy, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc và vợ chồng chị đã không còn sống chung từ đầu năm 2019 đến nay.

Tại phiên tòa chị Thủy xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Vàng, quá trình giải quyết vụ án thì anh Vàng cũng đồng ý ly hôn với chị Thủy. Xét thấy mặc dù chị Thủy và anh Vàng thuận tình ly hôn nhưng do chị Thủy và anh Vàng sống chung không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 không công nhận chị Thủy và anh Vàng là vợ chồng là phù hợp.

[3] Về nuôi con chung: Chị Phan Thị Bích Thủy và anh Nguyễn Văn Vàng có 01 con chung tên: Nguyễn Duy Khánh, sinh ngày 20/4/2010, hiện nay đang sống chung với chị Thủy. Khi ly hôn chị Thủy yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh Vàng cấp dưỡng nuôi con, anh Vàng đồng ý giao cháu Nguyễn Duy Khánh cho chị Thủy được tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, ý kiến và nguyện vọng của cháu Khánh yêu cầu được sống chung với chị Thủy. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con chung của chị Thủy và anh Vàng phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của cháu Khánh nên HĐXX nghĩ nên công nhận việc thỏa thuận nuôi con chung của chị Thủy và anh Vàng.

[4] Về tài sản chung: Chị Phan Thị Bích Thủy và anh Nguyễn Văn Vàng thống nhất trình bày không có, HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Phan Thị Bích Thủy và anh Nguyễn Văn Vàng thống nhất trình bày không có, HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Phan Thị Bích Thủy phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định, anh Nguyễn Văn Vàng không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị Bích Thủy và anh Nguyễn Văn Vàng.

2. Về con chung: Chị Phan Thị Bích Thủy được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Duy Khánh, sinh ngày 20/4/2010 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh Nguyễn Văn Vàng không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Phan Thị Bích Thủy cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Văn Vàng trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Chị Phan Thị Bích Thủy phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0001881 ngày 09/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Anh Nguyễn Văn Vàng không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hòa Bình

